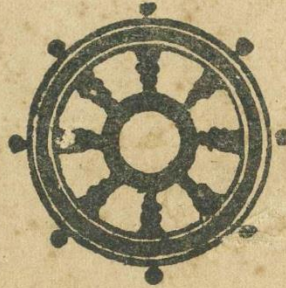


THERĀVADA
PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY



BUDDHA BHĀSITA
PHẬT NGÔN

Dịch giả : Vansarakkhita
TỶ KHUU HỘ TÔNG

Dịch giả giữ bản quyền

P. L. 2513 — 14

D.L. 1970

**PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY
THERAVĀDA**

PHẬT NGÔN
(BUDDHA BHĀSITA)

Soạn giả

TRƯỞNG LÃO HÒA THƯỢNG HỘ TÔNG
(VAÑSARAKKHITA MAHĀTHERA)

MỤC LỤC

I. ATTAVAGGA – PHẦN TỰ NGÃ	4
II. APPAMÁDAVAGGA – PHẦN KHÔNG SƠ Ý	5
III. KAMMAVAGGA – PHẦN NGHIỆP	5
IV. KILESAVAGGA – PHẦN CẦU UẾ	6
V. KODHAVAGGA – PHẦN PHẢN NỘ	7
VI. KHANTIVAGGA – PHẦN NHẬN	8
VII. CITTAVAGGA – PHẦN TÂM	8
VIII. JAYAVAGGA – PHẦN THẮNG	10
IX. DANAVAGGA – PHẦN THÍ	10
X. DUKKHAVAGGA – PHẦN KHÓ	11
XI. DHAMMAVAGGA – PHẦN PHÁN	11
XII. PAKKINNAKAVAGA – PHẦN TẬP	12
XIII. PANNAVAGGA – PHẦN TRÍ TUỆ	14
XIV. PAMADAVAGGA – PHẦN SƠ Ý	15
XV. PAPA VAGGA – PHẦN ÁC	15
XVI. PUGGALAVAGGA – PHẦN NGƯỜI	16
XVII. PUNNAVAGGA – PHẦN PHƯỚC	20
XVIII. MACCUVAGGA – PHẦN TỬ THẦN	21
XIX. MITTAGGA – PHẦN BẠN	21
XX. YACAVAGGA – PHẦN KHÁT	22
XXI. RAJAVAGGA – PHẦN VUA	22
XXII. VACAVAGGA – PHẦN NGÓN	22
XXIII. VIRIYAVAGGA – PHẦN CÁN MÃN	23
XXIV. SACCAVAGGA – PHẦN CHÂN THẬT	23
XXV. VERAVAGGA – PHẦN THÙ	23
XXVI. SANTUTTHAVAGGA – PHẦN HỖ DUYỆT)	23
XXVII. SAMANAVAGGA – PHẦN SA-MÔN	23
XXVIII. SAMAGGIVAGGA – PHẦN HÒA	24
XXIX. SILAVAGGA – PHẦN GIỚI	24
XXX. SEVANAVAGGA – PHẦN KẾT GIAO	25
XXXI. SATIVAGGA – TRÍ NHỚ	26
XXXII. SADDHĀVAGGA – PHẦN TÍN	26

LỜI TỰA

Trong “Pháp cú kinh Pāli” (Dhammapada), chúng tôi chọn lọc và trích dịch những câu nói ngắn gọn, ý nghĩa sâu xa của Đức Phật để cởi mở nghiệp báo cho chúng sanh, đưa họ đến bờ kia hoàn toàn an lạc.

Xem nghiệm Phật ngôn này, độc giả sẽ thấy trong đó những lời thâm thúy, khiến tinh thần chúng ta thanh thản thư thái an vui và tâm hồn chúng ta được giải thoát nghiệp đau khổ, đảo điên, từ lâu của cuộc đời vô thường giả tạm.

Chúng tôi hy vọng Kinh này đem đến cho chư quý tín đồ mộ đạo nhiều pháp vị thanh cao để vững bước trên đường giác ngộ.

Xin hồi hướng quả phúc sự trích yếu Phật ngôn này đến tất cả chư Thiên trong Sa bà thế giới, sau khi đã hoan hỷ dung nạp rồi, cầu các Ngài hộ trì Phật Pháp được thanh hành đến 5 ngàn năm, Chư Tăng, Thầy Tổ, thân quyến, tín đồ và chúng tôi hằng được sức khỏe dồi dào, mau đạt đến mục đích cứu cánh giải thoát.

Mong thay

Hộ Tông Tỳ Khru

Namo Buddhāya

I. Attavagga¹ – Phần Tự Ngã

- 1) *Attā have jitaṃ seyyo* – Thắng mình mới thật là xuất chúng.
- 2) *Attā hi kira duddamo* – Nghe rằng: tự chế được là khó.
- 3) *Attā sudanto purisassa joti* – Tự mình chế ngự một cách chân chánh, đó là ánh sáng chói ngời của người nam.
- 4) *Attā hi attano nātho* – Chính mình là nơi dung thân của mình.
- 5) *Attā hi paranam piyo* – Chính mình là nơi thương yêu nhất của mình.
- 6) *Natthi attasamaṃ pemaṃ* – Chẳng thương ai bằng thương mình.
- 7) *Attatthapañña asucī manussā* – Kẻ ích kỷ là người không trong sạch.
- 8) *Attānaṃ damavanti paṇḍitā* – Bậc minh triết nên tự chế.
- 9) *Attānaṃ damayanti subbatā* – Những người có phẩm hạnh tốt nên tự chế.

- 10) *Attanā hi sudantena nātham labhati dullabham* – Người đã tự chế chân chánh rồi gọi là có nơi dung thân (mà kẻ khác) khó được.
- 11) *Attānañce piyaṃ jaññā rakkheyya nam surakkhitam* – Nếu biết mình là nơi thương yêu, thì phải tự bảo vệ cho chân chánh.
- 12) *Pariyedappeyya attānaṃ cittaklesehi paṇḍito* – Bậc minh triết nên làm cho tâm mình trong sáng khỏi điều dơ bẩn.
- 13) *Attānañce tatha kayirā yathaññāmanusāsati* – Dạy kẻ khác thế nào, thì tự mình cũng thực hành như vậy.
- 14) *Attanā codayattānaṃ* – Phải tự tỉnh lấy mình.
- 15) *Paṭimaṃ setamattanā* – Phải tự phê bình (tự kiểm thảo sự hành động và ý tưởng của chính mình).
- 16) *Attānurakkhi bhava mā aḍayhi* – Hãy là người chú ý bảo vệ mình đừng cho ngã lòng, phiền muộn nóng nảy.
- 17) *Attānaṃ nāṭivatteyya* – Người không nên quên mình.

¹atta: adati sukhadukkham anubhavatiti > attā

- 18) *Attādathaṃ paratthena*
Bahunāpi na bāpaye
Attadatthabiññāya
Sadatthapasuto siyā.
 Không nên phá hoại lợi ích của mình vì lợi ích kẻ khác, dầu là nhiều. Biết lợi ích của mình rồi, nên tận tụy tìm tòi lợi ích của mình.
- 19) *Attānañce piyam jaññā*
Na naṃ pāpena saṃyuje.
 Nếu biết mình là nơi thương yêu của mình thì không nên làm việc dữ.
- 20) *Attānañce tathā kariyā*
Yathañña manusāsati
Sudanto vata dametha
Attā hi kira duddamo.
 Dạy kẻ khác thế nào, thì phải tự mình thực hành như vậy. Đã tự rèn luyện chân chánh rồi mới huấn luyện kẻ khác, vì được nghe rằng: tự hóa là khó.
- 21) *Attānameva pathanaṃ*
Paṭirāpe niveseyya
Athaññaṃ nusāseyya
Na kilisseyya paṇḍito
 Bậc minh triết trú trong đức hạnh thích hợp trước, rồi tiếp tục giáo hóa kẻ khác sau, thì không bị ô nhiễm.

II. Appamādavagga² – Phần Không Sơ Ý

- 22) *Appamādo anataṃ padaṃ* – Không sơ ý là đạo bất diệt.
- 23) *Appamādañca medhāvi dhanam setthaṃva rakkhati* – Bậc minh triết hằng bảo tồn pháp không sơ ý như của quý nhất.
- 24) *Appamādam pasamsanti* – Bậc minh triết hằng ca tụng pháp không sơ ý.
- 25) *Appamādo pāmodanti* – Bậc minh triết hằng hoan hỷ pháp không sơ ý.
- 26) *Appamatto ubho aṭṭhe adhiggañhāti paṇḍito* – Bậc minh triết không sơ ý bằng được cả hai lợi ích.

- 27) *Appamādaratā hotha* – Các người hãy lấy làm vui thích trong pháp không sơ ý.
- 28) *Appamatto pamattesu*
Suttesu bahujāgaro
Abalassaṃva sīghasso
Hitvā yā i sumedhaso.
 Bậc minh triết không sơ ý trong khi kẻ khác sơ ý, thức trong lúc kẻ khác ngủ, hằng bỏ kẻ ngu như ngựa lệ chân chạy bỏ ngựa yếu vậy.
- 29) *Uṭṭhānavato satimato*
Sucikamassa nisammakārino
Saññatassa ca dhammajīvino
Appamattassa yasobhivaḍḍhati.
 Tước vị hằng tăng gia đến người kiên cố, có trí nhớ, có công việc gọn gàng, quan sát rồi mới hành động, đã ức chế rồi thì được ở an theo pháp và không sơ ý.
- 30) *Mā pamādamanuyuñjetha*
Mā kāmarasanthavaṃ
Appamatto hi nāyanto
Pāppoti paramaṃ sukhaṃ
 Đừng sơ ý, đừng thân thiết vì thế lực ưa thích trong tình dục; bởi người không sơ ý hay quán tưởng, thì hằng đến nơi cực lạc.

III. Kammavagga – Phần Nghiệp

- 31) *Kammaṃ sātte vibbajati*
Yadidaṃ hīnappañittāya.
 Nghiệp hằng phân hạng chúng sanh, thấp hèn, cao sang.
- 32) *Pacchā tappati dukkaṭaṃ* – Nghiệp ác hằng thiêu hủy về sau.
- 33) *Na taṃ kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā anutappati* – Tạo nghiệp nào rồi tâm nóng nảy về sau, nghiệp đó là có hại.
- 34) *Taṃca kammaṃ kataṃ sādhu yaṃ katvā nānutappati* – Tạo nghiệp nào

² Appamādo: appamajjanam > appamado.

rồi tâm không nóng nảy về sau, nghiệp đó là có lợi.

- 35) *Sukarāni asādhūni attāno ahitāni ca* – Công việc không sinh lợi và vô ích đến mình là việc để làm.
- 36) *Yaṃ ve hi tañca sādhuñca taṃ ve paramadukkaraṃ* – Việc nào hữu ích và có lợi, việc ấy rất khó làm được.
- 37) *Kalyānakārī kalyānaṃ ca pāpakāṃ* – Làm lành được lành, làm dữ gặp dữ.
- 38) *Kammunā vattatī loko* – Chúng sanh hằng cư xử theo nghiệp.
- 39) *Nisamma karaṇaṃ seyyo* – Kẻ nào cần nhắc trước rồi mới làm là hoàn toàn hơn.
- 40) *Katassa nathi paṭikāraṃ* – Việc đã làm, sửa chữa không được.
- 41) *Paṭikacceva taṃ kayirā yaṃ jaññā hitamattano* – Biết việc nào hữu ích đến mình thì nên làm gấp việc ấy trước.
- 42) *Kayirā ce kayirāthenaṃ* – Nếu phải làm thì nên làm việc ấy (tận tụy).
- 43) *Kareyya vākyam anukampakānaṃ* – Phải làm theo lời của bậc thương mình.
- 44) *Kiccānukubbassa kereyya kiccam* – Phải làm bổn phận với người giúp mình.
- 45) *Yo pubbe katakalyāṇo
Katatt nāvabujjhati
Atthā tassa palujjanti
Ye honti abhipatthitā*
Kẻ nào được người khác thi ân làm lợi ích cho khi trước, mà không nhớ (ơn của họ) thì lợi ích mà kẻ đó ao ước hằng hư hỏng.
- 46) *Sukhakāmāni bhūtāni
Yo daṇḍena vihiṃsati
Attano sukhamesāno
Pecca so na labhate sukham.*

Người nào tìm an vui cho mình, nhưng dùng quyền thế hãm hại chúng sinh (cần sự mát mẻ), người đó từ trần rồi không được vui.

IV. Kilesavagga³ – Phần Cấu Uế

- 47) *Sankapparāgo purisassa kāmo* – Lòng dục vọng vì suy tưởng là điều vui thích của người.
- 48) *Kāmchi lokamhi na hatthi titti* – Sự thỏa mãn bằng dục vọng không có trong đời.
- 49) *Natthi kāmā paraṃ dukhaṃ* – Nỗi khổ hơn lòng dục vọng hằng chẳng có.
- 50) *Ichchā lokasmi dujjahā* – Từ bỏ được sự ước vọng là khó trong đời.
- 51) *Ichchā naraṃ parikassati* – Sự nguyện vọng hằng dẫn người đi.
- 52) *Natthi rāgasamo aggi* – Chẳng có lửa nào bằng nhục dục.
- 53) *Lobho dhammānaṃ paripantho* – Sự xan tham là nguy hiểm của các Pháp.
- 54) *Atilobho hi pāpako* – Sự xan tham thái quá là xấu xa thật.
- 55) *Natthi mohasamaṃ jālaṃ* – Chẳng có lưới nào bằng si mê.
- 56) *Bhiyyo ca kāme abhipatthayanti* – Người thọ dụng thú vui càng ưa thích thú vui bội phần.
- 57) *Ūṇa va hutvāna jahanti dehaṃ* – Người thọ dụng khoái lạc là kẻ hao mòn tiêu tụy rồi từ bỏ thân thể (chết).
- 58) *Avijjānivutā posā* – Chúng nhân đều bị vô minh che phủ.
- 59) *Kāmā katukā āsīvisūpamā
Yesu mucchitā bālā
Te dīgharattaṃ niraye
Samappitā haññante dukkhitā.*
Những dục lạc đều là chua cay như nọc độc, hằng ám ảnh kẻ si mê, họ phải chịu khổ trong địa ngục và chịu khổ lâu dài.

³ Kilesa: kilisanti tehiti> kilesa
Tham: tham tiền của, ăn uống.

60) *Kuhā laddhā lapā singī*
Unnalā cāsamāhitā
Na te dhamme virūhanti
sammāsambudhadesite.

Người lừa phỉnh, ngạo mạn, nói lời nhằm nhí, khoe khoang, tự cao, không kiên cố, hăng không tiến triển trong pháp mà Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác đã thuyết rồi.

61) *Kodhassa visamūla sa*
Madhuraggassa pasamsanti
Vadham ariya pasamsanti
Tauhi chetvā na socati.

Bà la môn; Bậc thánh nhân hăng ca tụng người diệt được gốc độc của hận, nên có quả ngon ngọt, vì người đã diệt hận rồi không phiền muộn nữa.

62) *Niddam na bahulīkareyya*
Jāga riyam bhajeyya ātāpī
Tandim māyaṃ khiḍḍam
Methūnaṃ vibbajahe savibhūsaṃ.

Người có sự tinh tấn không nên ngủ nhiều, nên thân cận pháp đánh thức, phải từ bỏ sự lười biếng, nóng nảy, xảo trá, cười nhạo, đùa giỡn và nhục dục lẫn cả vật trang sức.

63) *Paravajjānuphssissa*
Niccaṃ ujjhānasaññino
Āsvā tassa vadḍhanti
Ārā so āsavakkhayā.

Lậu hoặc⁴ hăng tiến triển đến người chỉ thấy tội kẻ khác, hay nhìn chăm chăm lỗi người, họ là kẻ xa pháp diệt lậu hoặc.

64) *Yā kācimā duggati yo*
Asmiṇ loke paramhi ca
Avijjāmūlakā sabbā
Icchā lobhasamussayā.

Khu vực khổ trong cõi này và cõi sau, có vô minh là gốc, có ganh tỵ và xan tham là xương sườn.

65) *Yena sallena otiṇṇo*
Disā sabbā vidhāvati sabbā vidhāvati

Tameva sallam abbuyha
Na dhāvati na sīdati

Người bị tên hăng chới với vẫn vơ trong khắp hướng khi được nhổ tên ra rồi thì không quay cuồng và chìm sâu nữa.

V. Kodhavagga⁵ – Phần Phẫn Nộ

66) *Na hi sadhu kodho* – Khí giận không tốt đâu.

67) *Kodho satthamalam loke* – Khí giận là võ khí dơ bẩn trong đời.

68) *Anatthajanano kodho* – Sự tức giận sanh ra mối hại.

69) *Kodho cittappakopano* – Khí giận làm cho tâm hồn loạn.

70) *Andhatamaṃ tathā hoti.*
Yaṃ kodho sahate naraṃ.

Khí giận đàn áp người lúc nào, thì sự tối tăm hăng có trong lúc ấy.

71) *Appo hutvā bahu hoti*
Vaddhate so akhantijo.

Sự tức giận ít thành nhiều, nảy mầm vì không kiên nhẫn.

72) *Kodho dummedhago caro* – Sự tức giận là cảnh giới của kẻ có trí óc hèn hạ.

73) *Natthi dosasamo gali* – Tội ác không bằng sân cầu.⁶

74) *Doso kodhasamuṭṭhāno* – Sân cầu có tức giận là nhân.

75) *Kodham ghatvā sukham seti* – Diệt được khí giận thì ngủ được an vui.

76) *Kodham ghatvā na socati* – Diệt được khí giận thì không phiền muộn.

77) *Kodhābhibhūto kusalam johāti* – Người bị khí giận đàn áp, hăng bỏ thiện pháp.

78) *Kodhano dubbanno hoti* – Người hay giận hăng có màu da xấu xí.

79) *Dukkham sayati kodhano* – Người hay giận hăng chịu khổ.

⁴ Lậu hoặc (asva): phiền não khiến chúng sanh say mê lầm lạc trong nẻo luân hồi.

⁵ Kodha: kujjhanam >kodho.

⁶ Doso: dussamam >doso: Giận rồi làm hại kẻ khác.

- 80) *Nātimittā suhajjā ca parivajjenti kodhanaṃ* – Thân quyền, bè bạn hằng lánh người hay giận.
- 81) *Kuddho dhammaṃ na passati* – Người giận hằng không thấy pháp.
- 82) *Yaṃ kuddho uparodheti sukaraṃ viya dukkaraṃ* – Người giận phá vật gì dù vật ấy khó làm cũng như dễ.
- 83) *Pachā so vigate kodhe Aggidadhova tappati.*
Sau khi hết giận, họ hằng phiền muộn.
- 84) *Hanti kuddho samātaraṃ* – Người giận có thể giết mẹ cha được, là người mất cả danh giá.
- 85) *Kodhaṃ damena ucchinde* – Phải cắt khí giận bằng sự ức chế tâm.
- 86) *Nā kodhassa vasaṃ gami* – Đừng ở dưới quyền của sự giận.

VI. Khantivagga – Phần Nhẫn

- 87) *Khanti paramaṃ hoti tītikhā* – Nhẫn nại là pháp thiêu hủy hay nhất.
- 88) *Khanti sāhasavāraṇā* – Nhẫn nại ngăn được sự dữ tợn.
- 89) *Khanti hitasukhāvahā* – Nhẫn nại đem đến lợi ích an vui.
- 90) *Khanti tapo tapassino* – Nhẫn nại là pháp thiêu hủy của các bậc có tinh tấn.
- 91) *Khanti balaṃ va yatīnaṃ* – Nhẫn nhục là sức mạnh của bậc tu khổ hạnh.
- 92) *Khantibalā samanabrāhmaṇā* – Samôn, Bà la môn có sự nhẫn nại là sức mạnh.
- 93) *Manāpo hoti khantiko* – Người có nhẫn nại hằng là nơi hài lòng (của kẻ khác).
- 94) *Attanopi paresaṅcā Athtavaho va khantiko Saggamokkhagamaṃ maggaṃ Arulho ho i khantiko.*
Người có sự nhẫn nại hằng đem sự lợi ích đến mình và kẻ khác, người có sự nhẫn nại là bậc tạo đường đi đến cõi trời và Niết-bàn.

- 95) *Kevalānaṃpi pāpānaṃ Khanti mūlaṃ nikantati Garahakalahādīnaṃ Mūlaṃ khanti khantiko.*

Nhẫn nại hằng bứng gốc tất cả tội lỗi, người có nhẫn nại gọi là hủy diệt gốc, nhất là lỗi khiến trách và tranh biện.

- 96) *Khantiko mettavā lābhī Yassasī sukhasīlavā Piyo devamanussānaṃ Manāpo hoti khantiko.*

Người có sự nhẫn nại và lòng bác ái hằng là bậc có lợi, có tước vị và an vui mãi mãi, người có sự nhẫn nại là nơi thương yêu của Chư Thiên và nhân loại.

- 97) *Satthuno vacanovādaṃ Karotiyeva khantiko Paramāya ca pūjāya Jinaṃ pūjeti khantiko.*

Người có sự nhẫn nại gọi là hành theo giáo huấn của Đấng Giáo Chủ, người có sự nhẫn nại gọi là cúng dường Đức Toàn Thắng (Phật) bằng cách cúng dường cao thượng.

- 98) *Sīlasamādhigunānaṃ Khanti padhānakāraṇaṃ Sabbepi kusalā dhammā Khantiyāyeva vaddhanti te.*

Nhẫn nại là chủ yếu, là nguyên nhân của các đức, tức là Giới và Định. Tất cả thiện pháp hằng tiến triển bằng nhẫn nại mà thôi.

VII. Cittavagga – Phần Tâm

- 99) *Citte sankiliṭṭhe duggati pātijankhā* – Khi tâm không tinh khiết thì khổ cảnh là nơi tin tưởng.
- 100) *Citte asaṅkiliṭṭhe sugati pātikankhā* – Khi tâm tinh khiết thì nhàn cảnh là nơi mong mỏi.
- 101) *Cittena niyati loko* – Đời hằng bị tâm dẫn đi.
- 102) *Cittassa damatho sādhu* – Sự ức chế tâm là chân chánh.

- 103) *Cittaṃ sukhāvahaṃ* – Tâm được phòng vệ rồi đem vui đến.
- 104) *Vihaññati cittavasānuvattī* – Người hành động theo quyền lực của tâm thì phải khổ.
- 105) *Cittaṃ attano ujukamaṃsu* – Người sáng trí khiến tâm mình tín ngưỡng chân chánh.
- 106) *Telabattaṇ yathā barihareyya evaṃ sacittamanurakkhe* – Phải bảo vệ tâm mình như người giữ bát dầu đầy.
- 107) *Sacittamanurakkhatha* – Hãy chú ý gìn giữ tâm mình.
- 108) *Cittaṃ rakkhatha medhāvī* – Bậc trí tuệ nên gìn giữ cái tâm.
- 109) *Yato ca pāpakaṃ tato tato mano nivāraye* – Tôi sanh từ đối tượng nào, phải phòng ngừa tâm khỏi đối tượng đó.
- 110) *Anavatthitacittassa Saddhammaṃ avijānato Pariplavapasādassa Pannā na paripūrati*
Khi tâm không trú vững, không hiểu chánh pháp và có sự tín ngưỡng không chân chánh thì trí tuệ không hoàn hảo.
- 111) *Ānāpānassati yassa Aparipunnā abhāvitā Kāyepi iñjito hoti Cittampi hoti iñjitaṃ.*
Tức quan mà người nào không rèn luyện cho hoàn hảo, cả thân lẫn tâm người ấy hằng rung động.
- 112) *Ānāpānassati yassa Paripunnā abhāvitā Kāyepi hoti aniñjito hoti Cittampi hoti aniñjitaṃ.*
Tức quan mà người nào đã rèn luyện hoàn hảo rồi, cả thân lẫn tâm của người ấy hằng không lay chuyển.
- 113) *Diso dasaṃ yantaṃ kariyā Verī vā pana verinaṃ Micchāpanihitaṃ cittaṃ Pāpiyo naṃ tato kare.*

Kẻ cướp cùng kẻ cướp, hoặc người thù với người thù hằng phá hại lẫn nhau, tâm mà người điều khiển sai thì làm cho họ đê hèn hơn nữa,

- 114) *Dūraṅgamaṃ ekacaram Asarīraṃ guhāsayaṃ Ye cittaṃ saññamessanti Mokkhanti mārabandhanā*

Người ức chế tâm hay trải đi một mình, vô hình có động (1), tức là thân thể, nơi cư trú người đó sẽ thoát ly sự trói buộc của Ma Vương.

- 115) *Phandanam capalam cittaṃ Durakkham dunnivārayaṃ Ujuma karoti medhāvī Usukarova tejanam.*

Cái tâm hay rung chuyển bất thường, khó phòng ngừa ngăn cấm, bậc trí tuệ khiến nó trở lên chân chánh được, như thợ bắn cung uốn tên cho ngay vậy.

- 116) *Yathā ogāraṃ ducchannaṃ Vuṭṭhī samativijjhati Evaṃ abhāvitam cittaṃ Rāgo samativijjhati*

Mưa hằng rỉ chảy vào nhà không được lợp kín thế nào. Tình dục hằng rịn thấm vào tâm không rèn luyện được như vậy.

- 117) *Yo ca saddaparittāsī Vane vātamigo yathā Lahucittotti taṃ āhu Nāssa sampajjate vataṃ.*

Kẻ nào hay kinh sợ tiếng như loài hưu trong rừng gọi là kẻ nhẹ dạ, thì nghĩa vụ của kẻ đó hằng không thành tựu.

- 118) *Vārijova thale khitto Okamokatanbhato Pariphandatidaṃ cittaṃ Māradheyyaṃ pahātave.*

Tâm bị đem ra khỏi chỗ ở là ngũ dục cho thoát khỏi khu vực của ma vương, thì hằng vẫy vùng như cá bị bắt lên khỏi nước liệng trên khô vậy.

- 119) *Saññāya vipariyesā Cittante paridayhati*

*Nimittam parivajjehi
Subham rāgupasañhitam.*

Tâm của người hăng khích động vì phân biệt sai lầm, người hãy chừa bỏ đối tượng xinh đẹp khiêu gợi lừa lòng đi.

120) *Selo yathā ekaghano
Vātena na samīrati
Evam nindā pasamsāsu
Na samīnjanti panditā.*

Tảng đá đặc không lay động vì gió, thế nào; bậc minh triết hăng không rung chuyển với lời khiển trách hay ca tụng như vậy.

VIII. Jayavagga – Phần Thắng

121) *Jayam veram pasavati* – Người thắng hăng gây oan trái.

122) *Sabbadānam dhammadānam jināti* – Thí pháp thắng tất cả sự thí.

123) *Sabbarasam dhammaraso jināti* – Vị của pháp thắng tất cả các vị.

124) *Sabbaratim dhammarati jināti* – Ưa thích pháp thắng tất cả sự ưa thích.

125) *Tanhākkhayo sabbadakkham jināti* – Diệt tận ái dục thắng tất cả các thứ khổ.

126) *Na tam jitam sādhu jitam
Yam jitam avajiyati*
Sự thắng mà bại trở lại là không tốt.

127) *Tam khi jitam
Sādhu jitam
Yam jitam nāvajiyati.*
Sự thắng mà không bại trở lại là tốt.

128) *Akkodhena jine kodham* – Nên thắng người giận bằng sự không giận.

129) *Asādhum sādhunā jine* – Nên thắng người xấu bằng sự tốt.

130) *Jine kadariyam dānena* – Nên thắng người keo kiệt bằng sự biếu cho.

131) *Saccenālikavādinam* – Nên thắng kẻ nói dối bằng lời nói thật.

IX. Danavagga – Phần Thí

132) *Natthi citte pasannamhi*

Appakā nāma dakkhinā.

Khi tâm trong sáng rồi bỏ thí cho người giới đức thì không gọi là ít.

133) *Dadam mittāni ganthati* – Người cho hăng kết bạn được.

134) *Viceyya dānam sugatappasattham* – Đức Phật tán dương sự chọn người nên cho.

135) *Sukhassa dā'ā medhāvāi
Sukham so adhigacchati.*

Bậc trí tuệ cho vui hăng được vui.

136) *Manāpadāyī labhati manāpam* – Người cho vật vừa lòng hăng được vật vừa lòng.

137) *Seṭṭhandado seṭṭhamupeti thānam* – Người cho vật quý trọng hăng đến nơi quý trọng.

138) *Aggassa dātā labhate punaggam* – Người cho vật vô giá hăng được vật vô giá.

139) *Dadato pūnam pavaddhati* – Phước của người cho hăng được tăng gia.

140) *Dadeyya puriso dānam* – Người nên bỏ thí.

141) *Aggasmim dānam dadatam
Aggam puññam pavaddhati
Aggam āyu ca vaṇṇo ca
Yaso kitti sukham balaṃ.*

Phước quý nhất hăng được tăng gia đến thí chủ cho vật quý nhất, tuổi thọ, sắc đẹp, tước vị, danh vọng, an vui và sức mạnh quý nhất cũng đều được gia tăng.

142) *Nīharetheva dānena
Dinnam hoti sunibbhatam
Dinnam sukaphalam hoti
Nādinnaṃ hoti tam tathā.*

Nên đem của ra bỏ thí, vật bỏ thí hăng là vật đem ra chân chánh, của đã cho hăng có quả vui, phẩm vật chưa cho không có kết quả.

143) *Pubbe dānādikam ditvā
Idam labhatī sukham
Mūleva sinjitaṃ hoti*

Agge ca phaladāyakam.

Người đã bỏ thí trong ngày trước hằng được vui trong hiện tại, như cây gặp nước từ nơi gốc cho quả đến ngọn.

144) *So ca sabbadado hoti*

Yo dadāti upassayam

Amatando ca so hoti

Amatando ca so hoti

Yo dhammamanusāsati.

Người cho chỗ nghỉ gọi là cho tất cả mọi vật dụng, người nào dạy pháp mãi mãi gọi là cho sự bất diệt.

X. Dukkhavagga – Phần Khổ

145) *Nathi khandhasamā dukkhā* – Chẳng có khổ nào bằng ngũ uẩn.

146) *Sankhārā paramā dukkhā* – Pháp hành là khổ nhất.

147) *Dukham anātho viharati* – Người không nơi dung thân thì sự sinh tồn là khổ.

148) *Dukham seti parājito* – Kẻ bại hằng chịu khổ.

149) *Akiñcanam nānupatanti dukkhā* – Khổ hằng không xảy đến cho người hết quyền luyến.

XI. Dhammavagga – Phần Pháp

150) *Manopubbangamā dhammā* – Các pháp đều có tâm hướng dẫn.

151) *Dhammo hisinaṃ dhajo* – Pháp là quả nhiên là tiêu biểu của bậc hiền nhân.

152) *Dhammo siciṇṇo sukhamāvahāti* – Pháp mà người thực hành chân chính rồi đem sự an vui đến.

153) *Sabbesaṃ sahito hoti*

Sadhamme supatīṭṭhito.

Người đã tin vững trong chánh pháp là bậc ủng hộ đại chúng.

154) *Dhammapīti sukham seti* – Người hoan hỷ với pháp hằng ngủ được vui.

155) *Dhammacārī sukham seti* – Người thực hành pháp hằng ngủ được vui.

156) *Dhammo have rakkhati dhammacāriṃ* – Pháp quả nhiên hộ người hành pháp.

157) *Na duggatiṃ gacchati dhammacārī* – Người hành pháp không đi đến khổ cảnh.

158) *Dhamme ṭhitam na vijahati kitti* – Thanh danh hằng không lia người trú trong pháp.

159) *Dhamme ṭhitā ye na karonti pāpakam* – Người trú trong pháp hằng không làm tội.

160) *Sabbe dhammā nālam abhinivesāya* – Không nên cố chấp đặc tính của pháp.

161) *Yoniso vicīṇe dhammam* – Phải chọn pháp một cách thận trọng.

162) *Dhammam care sucaritam* – Phải hành pháp cho chơn chánh.

163) *Sadhammo garukātabbo* – Phải thận trọng đối với chánh pháp.

164) *Dhammam patipannassa*

Yo dhammanusāvati

Tassa ce vacanam kariyā

Na so gaccheyya duggatiṃ.

Người nào dạy pháp cho kẻ bất chánh, nếu họ tuân theo, họ sẽ không đến cảnh khổ.

165) *Upārambhacitto dammedho*

Suṇāti jinasāsanam

Ārakā hoti saddhammā

Nabhaso pathavī yathā.

Người thấp hèn có tâm ương ngạnh, dầu nghe thánh huấn của Đức Phật mà cũng xa xăm chánh pháp, thì ví như địa cầu xa tít mặt trời vậy.

166) *Nikkuhā nillapā dhīrā*

Athaddhā susamāhitā

Te ve dhamme virūhanti

Sammāsambuddhadesite.

Người không dối trá, không nói lời nhảm nhí, có trí tuệ, không kiêu căng, có tâm kiên cố, hằng tiến triển trong

pháp mà Đấng Chánh Đẳng Chánh Giác đã giảng giải rồi.

167) *Yassa sabrabmacārīsu*

Gāravo nūpalabbhati
Ārakā hoti saddhammā
Nabham paṭhaviyā yathā.

Người không tôn kính bậc phạm hạnh, họ hằng xa khỏi chánh pháp như mặt trời với địa cầu vậy.

168) *Yo icche dibbabhogañca*

Dibbamāyumuṃ yasaṃ sukham
Pāpā parivajjetvā
Tividham dhammamācare.

Người nào mong được của cải, tuổi thọ, tước vị, an vui, cõi trời, người đó nên tránh các tội lỗi, rồi phải thực hành ba pháp đức hạnh (sucarita).⁷

169) *Yo ca appampi sutvāna*

Dhammaṃ kāyena pasati
Sa ve dhammadharo hoti
Yo dhamma nappamajjati.

Người nào dù nghe pháp ít, nhưng thấy pháp thân và không sợ ý trong pháp, người đó được gọi là người hộ pháp.

170) *Yoniso vicīṇe dhammaṃ*

Paññāyattham vipassatiṃ
Pajjotasseva nibbānaṃ
Vimokho hoti ce taso.

Phải nên chọn pháp bằng cách khôn ngoan và thấy rõ nội dung của pháp bằng trí tuệ, thì hằng có sự giải thoát của tâm như tắt ngọn đèn chóa mắt vậy.

XII. Pakkinnakavaga – Phần Tạp

171) *Aṭṭhanṅgiko ca maggānaṃ khemaṃ*

amagāminam – Trong tất cả đạo, đạo có 8 chi là đạo an toàn đưa đến bất diệt pháp.

172) *Visudhi sabbaklesehi hoti dukkhehi*

nibbuti – Sự trong sạch, khỏi điều dơ bẩn, là sự dập tắt tất cả khổ.

173) *Yakiñci samudadammaṃ*

sabbantaṃ nirodhadhammaṃ –

Những pháp nào sanh ra tự nhiên, các pháp ấy hầu hết diệt tự nhiên.

174) *Yathāpaccayaṃ pavadanti* – Vật gì

mà duyên có tạo thành, hằng hành động theo duyên có.

175) *Ārogyaparmā labhā* – Không bệnh

là điều lợi nhất.

176) *Sankhārā sassatā natthi* – Các pháp

hành không vĩnh viễn.

177) *Āniccā vata sankhārā* – Ôi! Các

hành pháp đều vô thường.

178) *Dullabham dassanaṃ hoti*

sambuddhānaṃ abhiñhaso – Khó thấy Đức Phật được thưởng thường.

179) *Mattaññutā sadā sādhu* – Sự biết

tiết độ khiến lợi ích thành tựu mãi mãi.

180) *Hiriottappiyaññeva*

Lokaṃ pāleti sādhuṃ.

Sự hổ thẹn và ghê sợ (tội) hằng độ đời có đức hạnh.

181) *Lokopatthambhikā mettā* – Bác ái là

pháp ủng hộ đời.

182) *Arati lokansāsikā* – Ganh tỵ là

nguyên nhân làm cho đời diệt vong.

183) *Mahāpurisabhāvassa lakkhaṇaṃ*

karuṇāsaho – Khí chất bất khả kháng đối với lòng trắc ẩn là đặc tính của bậc đại nhân.

184) *Nimittaṃ sādhurūpānaṃ*

kataññukatavedita – Sự tri ân là dấu hiệu của người lương thiện.

185) *Sabbañce paṭhaviṃ dajjā*

nākataññumabhirādhaye – Dầu thí toàn quả địa cầu cũng không làm cho kẻ bất nghĩa yêu chuộng được.

186) *Hananti bhogā dummedham* – Tài

sản thường hại người đần độn.

187) *Sakkāro kāpurisaṃ hanti* – Danh dự

thường hại kẻ đê hèn.

188) *Kiccho manussapaṭilābho* – Được

làm người là việc khó.

⁷ Thân, khẩu, ý trong sạch.

- 189) *Kicchaṃ saddhammassavanaṃ* – Được nghe pháp của bậc tịnh giả là việc khó.
- 190) *Kiccho buddhānamuppādo* – Sự ra đời của bậc Giác Ngộ là việc khó.
- 191) *Anuṭṭhānamalā gharā* – Nhà không vững chắc là đơ bản.
- 192) *Malaṃ vaṇṇassa kosajjaṃ* – Sự lười biếng là đơ bản của màu da.
- 193) *Malitthiyā duccharitaṃ* – Hành vi xấu xa bị ô nhiễm bởi phụ nữ.
- 194) *Suddhi asuddhi paccataṃ* – Sự tinh khiết và không tinh khiết thuộc về cá nhân.
- 195) *Nāñño aññaṃ visodhaye* – Người này không thể cho kẻ kia sự trong sạch.
- 196) *Sudassaṃ vajjamaññesaṃ Attano pana duddasaṃ.*
Việc quấy của người thì dễ thấy, của mình thì khó thấy.
- 197) *Natthi loke raho nāma Pāpakammaṃ pākubbato*
Nơi kín của người tạo ác nghiệp không có trong đời.
- 198) *Rūpaṃ jīvati maccānaṃ Nāmagottaṃ najīrati.*
Sắc thân của chúng sanh tiêu diệt, nhưng danh không mất (Sắc thì tàn danh bất hoại).
- 199) *Thīnaṃ bhāvo durājāno* – Đặc tính của phụ nữ khó biết được.
- 200) *Mantīsu akutūhalaṃ* – Trong khi thảo luận không cần người nói lời nhằm nhí.
- 201) *Atthe jāte ca paṇḍitaṃ* – Trong khi biến cố, phải cần đến bậc minh triết.
- 202) *Āpadāsu thāmo veditabbo* – Biết được tâm lực trong lúc có nguy hiểm.
- 203) *Yaso laddhā na majeyya* – Được tước vị rồi không nên say mê.
- 204) *Cāgamanubrūheyya* – Phải tăng gia từ bỏ (nết xấu).
- 205) *Santimeva sikkeyya* – Phải chú ý đến sự yên lặng hoàn toàn.
- 206) *Lokāmiṣaṃ pajahe santipekkho* – Người chú ý đến sự yên lặng phải từ vật quyền rũ⁸ trong đời.
- 207) *Taṃ gaṇheyya yadapaṇṇakaṃ* – Điều nào không sai quấy nên nắm lấy điều ấy.
- 208) *Sammukhā yādisaṃ ciṇṇaṃ parammukhāpi tādisaṃ* – Trước mặt hành động ra sao, sau lưng hành động như thế.
- 209) *Sanāthā viharatha mā athānā* – Các người hãy có nơi dung thân, đừng ở vô căn cứ.
- 210) *Nāññaṃ nissāya jīveyya* – Không nên y lại vào kẻ khác.
- 211) *Atītaṃ nānvāgameyya* – Đừng nghĩ đến việc đã qua rồi.
- 212) *Nappaṭikankhe anāgataṃ* – Không nên ao ước việc chưa đến.
- 213) *Akkhocchi maṃ avadhi maṃ Ajini maṃ dhāsi me Ye ca taṃ upanayhanti Veramaṃ tesamaṃ na sammati.*
Người nào kết án rằng: họ chửi ta, họ giết ta, họ thắng ta, họ đoạt của cải ta, như thế oan trái của người đó hằng không dứt.
- 214) *Indriyāni manussānaṃ Hitāya ahitāya ca Arakkhitāni ahitāya ca Rakkhitāni hitāya ca.*
Các căn của người tồn tại để rồi sẽ hữu ích hay là vô ích, nghĩa là không biết bảo vệ là vô ích, biết bảo vệ là hữu ích.
- 215) *Tasmā hi paṇḍito poso Sampassaṃ atthamattano Lobhassa na vasaṃ gacche Haneyya disakaṃ manaṃ.*

⁸ Tài, sắc, lợi, danh.

Khi nhận thấy lợi ích mình, bậc minh triết không theo quyền lực của xan tham, phải trừ diệt lòng tham lam.

216) *Paradukkhūpadhānena*
Yo attano sukhamicophati
Verasamsaggasamsattho
Verā so na pariṃuccati.

Người nào cần sự vui cho mình bằng cách gây khổ cho kẻ khác, người đó phải bận rộn vì sự thù hiềm hằng không khỏi oan trái.

217) *Blaṃ cando, balaṃ suriyo*
Balaṃ samaṇabrāhmanā
Balaṃ velā samuddassa
Balātibalamitthiyo.

Mặt trăng, mặt trời, Sa-môn, Bà la môn và bờ biển đều có sức mạnh khác nhau, nhưng sức mạnh phụ nữ càng bội phần.

218) *Bahunam vata atthāya*
Uppajjanti tathāgatā
Itthīnam purisānañca
Ye te sāsanaṅkārakā.

Đức Như Lai ra đời đem lợi ích đến Đại chúng, nghĩa là người nữ, người nam đều nên thực hành giáo huấn của Ngài.

219) *Ye vuddhamapaccāyanti*
Narā dhammassa kovidā
Diṭṭhe dhamme ca pāsamsā
Samparāyo ca suggti.

Người nào sáng trí trong pháp, thành tâm tôn trọng bậc hiền nhân, các người đó hằng được tiến triển trong hiện tại và sẽ thọ sanh lên cõi Trời.

220) *Rūpā saddā gandhā rasā*
Phassā dhammā ca kevelā
Etaṃ lokāmisam ghoram
Ettha loko vimuchito.

Sắc, tiếng, mùi, vị, đụng chạm và pháp giới chỉ là miếng mồi khủng khiếp đáng sợ, chúng sanh hằng say mê trong những đối tượng đó.

221) *Videsevāsam vasato*
Jātavedasamenapi

Khamitabbam sapaññena
Api dāsassa tajjitam.

Dầu có trí tuệ rực rỡ tương đương lửa, khi trí tuệ ngoại quốc cũng nên kiên nhẫn với lời đe dọa dù là của tôi tớ.

XIII. Pannavagga – Phần Trí Tuệ

222) *Natthi paññāsamā ābhā* – Chẳng có ánh sáng nào bằng trí tuệ.

223) *Paññā lokasmi pajjoto* – Trí tuệ là ánh sáng trong đời.

224) *Yogā ve jayatī bhūri* – Trí tuệ hằng phát sanh trong mối liên quan.

225) *Ayogā bhūrisankhayo* – Trí tuệ hết phát sanh là không còn mối tương quan.

226) *Sukko paññāpaṭilābho* – Sự được trí tuệ sanh ra an lạc.

227) *Paññā narānam ratanam* – Trí tuệ là quý báu của người.

228) *Paññā va dhanena seyyo* – Trí tuệ quý báu hơn tài sản.

229) *Natthi jhānam apaññassa* – Sự tập trung (tư tưởng) không có đến cho người vô trí tuệ.

230) *Paññā natthi ajhāyato* – Trí tuệ không có đến cho người không tập trung (tư tưởng).

231) *Paññā cenam pasāsati* – Trí tuệ hằng ủng hộ, điều chỉnh người.

232) *Paññāya maggam ataso na vidati* – Kẻ lười biếng không gặp đạo trí tuệ.

233) *Sussūnam labhate paññam* – Lắng tai chân chánh hằng được trí tuệ.

234) *Paññāyattham vipassati* – Người có trực giác bằng trí tuệ.

235) *Paññāya parisujjhati* – Người hằng trong sạch bằng trí tuệ.

236) *Paññā hi seṭṭhā kusatā vadanti* – Người sáng trí nói rằng: “Trí tuệ là quý nhất”.

237) *Paññājivijīvitamāhu seṭṭham* – Bậc trí tuệ nói rằng: “Người sống bằng trí tuệ là xuất chúng”.

238) *Eko va seyyo puriso sappañño yo bhāsitaṣṣa vijānāti atthaṃ* – Người có trí tuệ chỉ hiểu biết yếu điểm Phật ngôn một mình cũng là cao quý hơn.

239) *Bahūnaṃ vata atthāya. Sappañño gharamavasam.*

Người có trí tuệ trị gia có ích lợi đến phần đông.

240) *Sākaṅkhaṃ paññā veditaṅkhaṃ* – Trí tuệ được biết bằng cuộc đàm thoại.

241) *Tathattānaṃ niveseyya. Yathā bhūri pavaddhati.*

Trí tuệ tăng gia bằng cách nào, phải chinh đốn bằng cách ấy.

242) *Paññaṃ nappamajjeyya* – Không nên buông lung trí tuệ.

243) *Jīvatevāpi sappañño. Api vittaparikkhayā. Paññāya ca alābhena. Vittavāpi na jīvati.*

Đến hết của cải, bậc trí tuệ vẫn an vui, nhưng thiếu trí tuệ dù có tài sản cũng không ở an được.

244) *Paññā hi seṭṭhā kusalā vadanti. Nakkhattarājāriva tārakānaṃ. Sīlaṃ siri cāpi sataṅka dhammo. Anvāyi kā paññavato bhavanti.*

Người sáng trí nói rằng: “Trí tuệ cao quý như mặt nguyệt, cao quý hơn cả tinh tú, cho đến giới, thanh danh và pháp của bậc trí tuệ cũng hằng đi theo hàng có trí tuệ”.

245) *Mattāsukha pariccāgā. Passe ce vipulaṃ sukhaṃ. Caje mattāsukham dhīro. Sampassaṃ vipulaṃ sukhaṃ.*

Nếu thấy hạnh phúc lớn do sự thừa nhận phần vui nhỏ, bậc trí tuệ nhận thấy vui lớn cũng từ bỏ vui nhỏ.

246) *Yasaṃ ladhāna dummedho. Anattaṃ carati attano. Attano ca paresāna. Hiṃsāya paṭipajjati.*

Kẻ thấp hèn được tước vị rồi hằng gây điều vô ích đến mình, làm hại mình lẫn kẻ khác.

247) *Yo ca vassasataṃ jīve. Duppañño asamāhito. Ekāhaṃ jīvitam seyyo. Paññāvantaṣṣa jhāyino.*

Kẻ vô trí tuệ không có tâm kiên cố, dù sống đến trăm năm cũng không quý bằng bậc trí tuệ trăm tư mặc tưởng sống một ngày.

XIV. Pamadavagga – Phần Sơ Ý

248) *Pamādo maccuno padaṃ* – Sự sơ ý là con đường chết.

249) *Pamādo garahito sadā* – Bậc minh triết khiển trách mãi mãi sự sơ ý.

250) *Pamādamanuyūnjanti. Bālā dummedhino janā.*

Những kẻ si mê có tính đê hèn chỉ hay sơ ý.

251) *Te dīgharattaṃ socanti. Ye pamajjanti māṇavā.*

Kẻ sơ ý hằng phiền muộn lâu dài.

252) *Bahumpi ce sahitaṃ bhāsamāno. Na takkaro hoti naro pamatto. Gopova gāvo gaṇayam paresaṃ. Na bhāgavā sāmāññaṣṣa hoti.*

Người đã có sơ ý rồi, dù nói nhiều Phật ngôn nhưng không thực hành, hằng không được phần quý yên lặng, như kẻ chăn bò đếm bò cho kẻ khác.

253) *Yo ca pubbepamajjitvā. Pacchā so nappamajjati. Somaṃ lokaṃ pabhāseti. Abbhā mutt ova candinā.*

Người nào trước đã sơ ý, về sau không buông lung, người đó khiến đời này xán lạn như vàng trắng ra khỏi đám mây.

XV. Papavagga – Phần Ác

254) *Malā ve pāpakā dhammā. Asmiṇ loka paramhi ca.*

- Ác pháp là dơ bẩn cả đời này và đời sau.
- 255) *Dukkho pāpassa uccayo* – Sự tích trữ ác đem khổ đến cho.
- 256) *Pāpānaṃ akaranaṃ sukhaṃ* – Sự không làm dữ đem vui đến cho.
- 257) *Sakammunā haññati pāpadhammo* – Người dơ bẩn, tâm xấu xa hằng chịu khổ vì nghiệp của họ.
- 258) *Tapasā pajahanti pāpakammaṃ* – Người hiền bỏ ác nghiệp bằng sự tinh tấn.
- 259) *Dhammaṃ me bhaṇamānassa Na pāpamupalimpati.*
Khi chúng ta nói pháp, ác không nhiễm được.
- 260) *Pāpāni kamāni karonti mohā* – Người hay làm ác vì si mê.
- 261) *Natthi akāriyaṃ pāpaṃ musāvādissa jantuno* – Kẻ nói dối không làm ác không được.

XVI. Puggalavagga – Phần Người

- 262) *Sādhu kho paṇḍito nāma* – Gọi là bậc minh triết là vì hay làm lợi ích được thành tựu.
- 263) *Paṇḍito sīlasampanno jalaṃ aggīva bhāsati* – Bậc minh triết có giới hoàn toàn hằng chói lợi như ánh lửa.
- 264) *Anatthaṃ parivajjeti Atthaṃ gaṇhāti paṇḍito.*
Bậc minh triết tránh sự vô ích, chỉ lấy điều hữu ích.
- 265) *Indriyāni rakkhanti paṇḍitā* – Các bậc minh triết hằng gìn giữ các căn.
- 266) *Na uccāvacaṃ paṇḍitā dassayanti* – Những bậc minh triết không biểu lộ thái độ cao thấp.
- 267) *Danto setṭho manusesu* – Trong nhân loại, người đã ức chế tâm rồi là bậc quý nhất.
- 268) *Kusalo ca jahāti pāpakaṃ* – Người sáng trí hằng từ bỏ tội lỗi.

- 269) *Nayaṃ nayati medhāvī* – Bậc có trí tuệ hằng dẫn dụ trong đường nên dẫn.
- 270) *Adhurāgaṃ na yūnjati* – Bậc trí tuệ không bận lòng trong việc vô trách nhiệm.
- 271) *Dhīro bhoge adhigamma sangaṇhāti ca ñātake* – Bậc trí tuệ được của cải rồi hằng tiếp đãi thân quyến.
- 272) *Na kāmakāmā lapayanti santo* – Những bậc tịnh giả không cảm xúc vì thèm khát ngũ dục.
- 273) *Santo na te ye na vadantidhammaṃ* – Kẻ không nói lời đức hạnh, không gọi là bậc tịnh giả.
- 274) *Santo sattahito ratā* – Bậc tịnh giả hoan hỉ trong sự ủng hộ chúng sanh.
- 275) *Upasanto sukhaṃ seti* – Bậc yên lặng hằng được ở yên.
- 276) *Santo sagga parāyanā* – Bậc tịnh giả có cõi trời là nơi dành cho trong tương lai.
- 277) *Anupādā vimuccanti* – Những bậc hiền nhân hằng được giải thoát do không cố chấp.
- 278) *Yo bālo maññati bālyam. Paṇḍito vāpi tena so.*
Người tự biết mình là ngu dốt là người sáng trí do nhân ấy.
- 279) *Bālo aparīṇāyako* – Kẻ si mê không nên là người hướng đạo.
- 280) *Asanto nirayaṃ vanti* – Kẻ yên lặng hằng không sanh trong địa ngục.
- 281) *Anayaṃ navati dummedho* – Kẻ ngu dốt hằng dẫn dụ trong đường không nên.
- 282) *Dhammakāmo bhavaṃ hoti* – Người vui thích pháp là người phát đạt.
- 283) *Dhammedessī parābhavo* – Kẻ bất mãn là kẻ sa sút.
- 284) *Sakatvā sākato hoti* – Người tôn trọng hằng được tôn trọng.

- 285) *Garu hoti sagāravo* – Người tôn kính hằng được tôn kính.
- 286) *Pūjako labhate pūjaṃ* – Người cúng dường hằng được cúng dường.
- 287) *Vandako paṭivandanam* – Người kính lạy hằng được kính lạy.
- 288) *Paṭisankhānabalā bahussutā* – Người nghe nhiều có sự quán tưởng là sức mạnh.
- 289) *Vissāsaparamā ñāti* – Người được tín nhiệm là thân quyến quý nhất.
- 290) *Natthi loke anindito* – Người không bị quở trách chẳng có trong đời.
- 291) *Paribhūto mudu hoti* – Người nhu nhược phải bị khinh thường.
- 292) *Atilikkho ca veravā* – Người không kiên nhẫn hằng có oan trái.
- 293) *Bahumpi natto bhāseyya* – Người đã thương yêu, thích nói nhiều.
- 294) *Duṭṭhopi bahu bhāsaya* – Người đã giận thích nói nhiều.
- 295) *Yathāvādī tathākārī* – Người ngay thật nói sao làm vậy.
- 296) *Hirinisedho puriso*
Koci lokasmi vijjati.
Người chữa cái bằng sự hổ thẹn vốn hiêm có trong đời.
- 297) *Na uyubhūtā vittham bhaṇanti* – Người ngay thật không nói sai sự thật.
- 298) *Brahmati matāpitāro* – Cha mẹ là trời phạm thiên (của con).
- 299) *Pubbācariyāti vuccare* – Cha mẹ là thầy đầu tiên của con.
- 300) *Āhuneyyā ca puttānam* – Cha mẹ là bậc đáng cho các con sùng bái cúng dường.
- 301) *Itthī malaṃ brahmacariyassa* – Phụ nữ là nợ nhuộm của bậc phạm hạnh.
- 302) *Sussusā seṭṭhā bhariyānam* – Trong tất cả vợ, vợ nghe theo lời dạy là hơn hết.
- 303) *Yo ca puttānamassavo* – Trong các con, con vâng lời là hơn hết.
- 304) *Phātin kariyā aviheṭṭhayam param* – Chỉ nên làm việc phát đạt, đừng nên làm việc tổn hại người.
- 305) *Guṇāvā cattano guṇam* – Người có đức hay gìn giữ đức tính của mình.
- 306) *Rakkheyyānāgataṃ bhayaṃ* – Phải ngăn ngừa điều kinh sợ chưa đến.
- 307) *Accayaṃ desayantīnam*
Yo ce na paṭiggaṇhati
Kopantaro dosagaru
Sa veraṃ paṭimuccati
Khi có kẻ xin lỗi mà người cố giận trong lòng bởi nặng vì giận, mà không thừa nhận kẻ đó, gọi là người giấu kín oan trái.
- 308) *Asubhāya cittaṃ bhāvehi*
Ekaggam Susamahitam
Sati Kayagata Tyatthu
Nibbidabhulo bhava.
Hãy rèn luyện tâm cương quyết chân chánh bằng cách niệm tưởng vật bất tịnh, hãy có trí nhớ chú ý trong thân thể, thì có nhiều sự chán ngán (trong các pháp hành).
- 309) *Evaṃ kicchābhato poso*
Pitu aparicārako
Pitarimicchācaritvāna.
Nirayaṃ so uppajjati.
Người được cha mẹ nuôi dưỡng cực nhọc như thế, mà không phụng dưỡng (song thân) cư xử tệ bạc (với cha mẹ) hằng đến địa ngục.
- 310) *Evaṃ mandassa pasassa*
Bālassa avijjānato
Sārambhā jāyatekodho
So pitenava dayhati.
Khi giận hằng phát sanh đến người vô minh, vì lòng thịnh nộ, thì họ hằng bị lửa sân thiêu đốt.
- 311) *Onodaro yo sahate jighaccaṃ*
Danto tapassī mitapānabhojano
Ahārahe tu na karoti pāpaṃ
Taṃ ve naraṃ samaṇa māhu loke.
Người nào biết kiên nhẫn trong sự đói, người tự chế, có sự cần mẫn, ăn uống

có tiết độ, không tạo tội vì thực phẩm được gọi là bực Sa-môn trong đời.

312) *Kāme giddhā kāmaratā*
Kāmesu adhimucchitā
narā pāpāni katvāna
Npapajjanti duggatim.

Người thèm khát ngũ dục, ưa thích ngũ dục, say mê ngũ dục, gây các tội lỗi hằng sa vào cảnh khổ.

313) *Coditā devādūtehi*
Ye pamajjanti mānavā
Te dīgharattam socanti
Hīnakāyūpagā narā.

Những kẻ được người đem tín thức tỉnh rồi mà vẫn buông lung, các kẻ đó tạo ra thân đê hèn phiền muộn lâu dài.

314) *Jatithaddo dhanathaddo*
Gottathaddo ca yo naro
Saññātim atimaññeti
Tam parābhavato mukkhama.

Kẻ nào kiêu căng vì dòng dõi, vì của cải, họ hàng, hằng khinh bỉ thân quyến, đó là nguyên nhân mất giá trị của họ.

315) *Tam brūhi upasantoti*
Kāmesu anapekkhinam
Gantl ā tassa na vijjanti
Atāri so visatikam.

Như Lai gọi người không còn quyền luyện dục tình là bậc tịnh giả, vì họ không đờ bản trong các điều trói buộc và qua khỏi ái dục, là nguyên nhân xáo trộn (trong đời).

316) *Tejavādi hi naro vicakkhano*
Sakkato bahujanassa pūjito
Nārīnam vasaṅgato na bhāsati
Rāhunā upahatova candimā.

Dù là người có quyền lực, có trí tuệ sắc bén được phần đông sùng bái cúng dường, vì ở trong thế lực của người nữ, người đó hằng không xán lạn như mặt trăng bị nguyệt thực.

317) *Na paṇḍitā attasuthassa hetu*
Pāpāni kammāni samācaranti
Dukkhenā phutṭhā khalitāpi santā

Chandā ca dosā na juhanti dhammam.
Bậc minh triết hằng không tạo nghiệp ác vì nhân vui cho mình, bậc tịnh giả ngẫu nhiên bị khổ cũng không bỏ pháp, do tâm vị thương và ghét.

318) *Nindāya nappavedheyya*
Na uṇṇameyya paṇṇasito bhikkhu
Lobham Saha Macchariyena
Kodham pesuṇiyaṅca panudeyya.

Tỳ khuru không xao động vì bị khiển trách, cũng không bông bột vì được ca tụng, phải giảm tánh xan tham, keo kiệt, sân cầu và xúi giục người chia rẽ.

319) *Paṇḍito ca viyatho ca*
Vibāhvī ca vicakkhano
Khippam moccti attānam
Mā bhāyitthāgamissati.

Người sáng trí, sắc bén thuyết minh về nhân và không phải nhân và xét thấy rõ quả báo, hằng thoát ly (thống khổ) tức khắc, không sợ quả báo tái lai nữa.

320) *Pahāya pañcāva raṇāni cetaso*
Upakhilese byapamajja sabbe
Anissito chetvā sinehadosam
Eko care khaggavisaṇakappo.

Người sáng trí bỏ năm pháp cái, diệt trừ tất cả tùy phiền não, đoạn tuyệt thương và ghét, khiến ái dục và tà kiến không chỗ trú, nên trải đi một mình như loài tê giác vậy.

321) *Puttāmatthi dhanamatthi*
Iti bāto vihāññati
Atta hi attano nātthi
Kuto puttā kuto dhanam.

Kẻ ngu dốt nghĩ rằng có con, có của mới ưu sầu, sự thật chính mình cũng chẳng có, thì con và của từ đâu mà có.

322) *Nadhuvā maññatī bālo*
Yāva pāpam na paccati
Yada ca paccati pāpam
Atha dukkham nigacchati.

Tội chưa cho quả đến đâu, thì kẻ si mê hiểu rằng có vị ngọt đến đó, nhưng tội cho khổ lúc nào, họ hằng gặp khổ lúc đó.

323) *Yaṃ taṃ janapadaṃ yāti*
Nigame rājadhāniyo
Sabbattha pūjito hoti
Yo mittānaṃ na dubbhati.

Kẻ nào không hại bạn, kẻ đó đi đến khu vực nào, địa phương nào hay thủ đô nào cũng hằng có người cúng dường trong các nơi.

324) *Yato ca hoti pāpiccho*
Ahiriko anādamo
Tato pāpaṃ pasavati
Apāyaṃ teca gacchati.

Kẻ mong mỗi xấu xa, không hổ thẹn, không hộ pháp, do nhân nào họ hằng gặp điều khổ sở, đến cảnh khổ vì nhân ấy.

325) *Yamhā dhammaṃ vijāneyya*
Sammāsambuddhadesitaṃ
Sakkaccaṃ Naṃ Namasseyya
Aggthutaṃ va btahmano.

Người nào hiểu rõ pháp mà đáng Chánh Đẳng Chánh Giác đã giảng thuyết rồi, từ nhân vật nào, thì phải tôn trọng nhân vật đó như tín đồ bà la môn giáo cúng dường thần lửa vậy.

326) *Yassa pāpakaṃ kataṃ kammaṃ*
Kusalena pithiyati
Somaṃ lokam pabhāseti
Abbhā muttova candimā

Kẻ nào tạo nghiệp dữ rồi, bỏ dữ về lành, kẻ đó làm cho đời được xán lạn, như mặt nguyệt ra khỏi đám mây vậy.

327) *Yassa rukkhassa chāyāya*
Nisīdeyya sayeyya vā
Na tassa sākhaṃ bhañjeyya
Mittadubbo hi pāpako.

Người nằm hoặc nghỉ nơi cội cây nào, không nên phá gãy cành cây đó, bởi kẻ hại bạn là kẻ hèn hạ.

328) *Ye na kāhanti ovādam*
Narā buddhena desitaṃ
Byasanaṃ te gamissanti
Rakhasīhiva vañijā.

Kẻ nào không thực hành giáo pháp của bậc Giác Ngộ đã thuyết, họ sẽ bị sự tổn hại như người thương mãi bị thiệt hại bởi kẻ đánh lừa.

329) *Yo cattānaṃ samukkaṃse*
Pare ca avajānati
Nihīno sena mānena
Taṃ jaññā vasalo iti

Kẻ nào là hạng thấp hèn mà tự cao và khinh thường người khác, vì tự kiêu, thì phải biết rằng đó là hạng người đê tiện.

330) *Yo ca sīlañca paññā nīca*
Sutancattani passati
Ubhinnaṃ matthaṃ catati
Attano ca parassa ca.

Người nào thấy: giới vắn⁹ trong chính mình, người đó hằng thực hành hai lợi ích cho mình và kẻ khác.

331) *Yo ca mettaṃ bhāvayati*
Appamānaṃ paṭissato
Tanū sayojanā honti
Passato upadhikkhayaṃ.

Người nào có trí nhớ tỉ mỉ, niệm pháp bác ái vô lượng kiết sử¹⁰ của người đó, hằng hao mòn tiêu diệt và tâm luyến ái nhẹ nhàng.

332) *Yo ve kataveññū katavedi dhīro*
Kalyāṇamitto dalhabhatti ca hoti
Dukkhitassa sakkacca karon kiccaṃ
Tathāvidaṃ sapurisaṃ vadenti.

Bậc trí tuệ là người: tri ân và báo ân; có bạn thân thiết; tận tâm giúp bạn khi thiếu thốn. Người như thế gọi là bậc tịnh giả.

333) *Yo hoti byatto ca visārato ca*
Buhussuto dhamadharo ca hoti
Dhammassa hoti anudhammacārī
Sa tādiso vuccaṃ sanghasobhaṇo.

Người sáng trí can đảm là bậc đa văn, hộ pháp và thực hành thích hợp pháp, như thế gọi là xui nên đoàn thể được xán lạn.

⁹ Văn: điều được nghe.

¹⁰ Phiên nào sai khiến chúng sanh trong vòng luân hồi (sanyojana).

334) *Sace indriyasampanno
Santo santipade rato
Dhāreti antimam deham
Jetvā māraṃ savāhanaṃ.*

Người có ngũ căn đầy đủ, yên lặng và hoan hỉ trong sự yên lặng mới gọi là thắng ma vương, cả quân ma và duy trì thân thể cho đến ngày cuối cùng.

335) *Sace bhāyatha dukkhassa
Sace vo dukkhamappivam
Mā kattha pāpakaṃ kammaṃ
Āvī vā yadi vā aho.*

Nếu người sợ khổ, nếu người không thích khổ, thì đừng tạo nghiệp dữ cả trong nơi trống trải và khuất lấp.

336) *Sabbā disā anuparigammena cetasā
Nevajjhāgā piyataramattanā kvaci
Evaṃ piyo puthu attā paresaṃ
Tasmā na hīmse paraṃ attakāmo.*

Ta đã tầm khắp hướng rồi cũng không gặp một người nào thương yêu mình hơn chính mình, cho đến kẻ khác cũng chính họ là nơi triu mến nhất. Vì thế nên người yêu mình không nên làm hại kẻ khác.

337) *Salābhaṃ nātimaññeyya
Maññesaṃ pihayañcare
Aññesaṃ pihayaṃ bhikkhu
Samādhim nādhigacchati.*

Không nên khinh suất lợi của mình, không nên hướng đến lợi kẻ khác, Tỳ khưu mong mỗi lợi của người hăng không đạt đến thiên định.

338) *Sarattā kāmabhogesu
Giddhā kāmesu mucchitā
Atisāraṃ na bujjhanti
Macchā khippaṃva oḍḍitaṃ.*

Người say đắm thọ dụng dục lạc, quyến luyến dục lạc, hăng không biết tự mình vi phạm, như loài cá búồng bình vào lò mà không biết mình vậy.

339) *Evaṃ buddhaṃ sarantānaṃ
Dhammaṃ sanghañca bhikkhavo
Bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā
Lomaṃso na hessati.*

Này các thầy tỳ khưu! Khi người tưởng đến Phật, Pháp, Tăng như vậy, thì không có sự kinh sợ, sững sờ.

XVII. Punnavagga – Phần Phước

340) *Puññaṃ corehi dūrahaṃ* – Kẻ cướp đoạt phước không được.

341) *Puññaṃ sukhaṃ jīvitasanghayambi* – Phước đem an vui đến trong giờ mạng chung.

342) *Sukho puññassa uccayo* – Sự tích trữ phước đem vui đến cho.

343) *Puññāti paralokasmim
Patiṭṭna honti paṇisaṃ.*

Phước là nơi dung thân của chúng sanh trong đời sau.

344) *Idha nandati pecca nandati
Katapuñño ubhayattha nandati
Puññaṃ me katanti nandati
Bhiyyo nandati sugatiṃ gato.*

Người đã làm phước hăng vui thích trong đời này, chết rồi hăng vui thích, gọi là vui thích trong cả hai nơi; họ hăng vui thích rằng: “Ta đã tạo phước để dành rồi, đi đến nhân cảnh cũng vui thích bội phần”.

345) *Māvamaññetha puññassa
Na mattaṃ agamissati
Uddabindunipātena udakumbhapi
pūrati apūrati dhīro puññassa thokaṃ
thokampi ācinnam.*

Không nên khinh suất rằng phước có ước lượng ít, không cho quá, nồi nước có thể đầy nước được do giọt nước rơi xuống thế nào, bậc có trí tuệ tích trữ phước, mỗi khi một ít, thì cũng đầy phước vậy.

346) *Puññance puriso kayirā
Kayirāthenaṃ punappunaṃ
Tamhi chandaṃ kariyātha
Sukho puññasso uccayo.*

Nếu người phải làm phước thì nên làm cho đều, nên làm cho vừa lòng trong phước, vì sự chất chứa phước đem vui đến cho.

347) *Sahāyo atthajātassa*
Hoti mittam punappunam
Sayam katāni puññāni
Tam mittam samparāyikam.
 Bạn là người hằng giúp việc khi người
 hữu sự, phước mà tự người đã tạo,
 phước ấy là bạn trong vị lai.

XVIII. Maccuvagga – Phần Tử Thân

348) *Sabham bhedapariyantam*
Evam maccānam jīvitam.
 Sanh mệnh của chúng sanh như đồ
 đựng bằng đất, chỉ đến cuối cùng là
 lũng bể.
 349) *Appakancidam jīvitamāhu dhīrā* –
 Bậc trí tuệ nói rằng sanh mệnh nay
 ngắn ngủi.
 350) *Jarūpanītassa na santi tānā* – Khi
 chúng sanh bị cái già đến rồi, thì chẳng
 có ai ngăn ngừa được.
 351) *Na mivvamānassa bhavanti tānā* –
 Khi chúng sanh chết chẳng có ai ngăn
 ngừa.
 352) *Na miyyamāñnam dhanamanvedī*
kīñci – Cửa cải chút ít cũng chẳng dính
 theo người chết.
 353) *Na cāpi vittena jaram vihanti* – Trừ
 cái già bằng của cải là không được.
 354) *Aḍḍhā ceva daliddā ca*
Sabbe maccuparāyano.
 Cả người giàu lẫn người nghèo chỉ có
 sự chết ở phía trước mặt.
 355) *Accayanti ahorattā*
Jīvatam uparujjhati
Āyu khīyati maccānam
Kunnadīnamva odakam.
 Ngày đêm hằng trôi qua, sinh mệnh
 hằng hao mòn, tuổi thọ của chúng sanh
 hằng tiêu hết, như nước ở khe hằng
 khô cạn vậy.
 356) *Daharā ca mahantā ca*
Yebālā ye ca paṇḍitā
Sabbe maccuvassam yanti
Sabbe maccuparāyanā.

Cả trẻ lẫn già, kẻ si mê, bậc minh triết
 đều mắc trong quyền lực của tử thân,
 chỉ có sự chết phía trước.

357) *Na antalikkhe na sumuddamajjhe*
Na pubbatānam vivaram pavīsam
Na vijjatī so jagatippadeso
Yatratthitam nappasaheyya maccu.
 Cư ngụ trên hư không, giữa biển, vào
 đến kẹt đá cũng chẳng khỏi tử thân
 được. Trong khắp nơi cũng chẳng
 thoát được sự chết áp bức.
 358) *Yathā daḍḍena gopālo*
Gāve pājeti gocaram
Evam jarā ca maccu ca
Āyum pājenti pāninam.
 Kẻ chăn bò hằng đuổi bầy bò đi đến
 nơi cho chúng ăn bằng cây hèo, thế
 nào, thì cái già, cái chết hằng đánh
 đuổi tuổi thọ của chúng sanh như vậy.
 359) *Yathāpi kumbha kārassa*
Katā mattikabhājanā
Sabbe bhedapariyantā
Evam maccāna jīvitam.
 Đồ đựng mà thợ gốm làm bằng đất đến
 cuối cùng đều bị lũng bể thế nào, thì
 sanh mệnh chúng sanh cũng thế ấy.

XIX. Mittagga – Phần Bạn

 360) *Mātā mittam sake ghare* – Mẹ là bạn
 trong nhà.
 361) *Sahāyo atthajātassa*
Hoti mittam punappunam.
 Bạn bè là người thường phát sanh lợi
 ích khi hữu ích.
 362) *Sabbattha pūjito hoti*
Yo mittānam na dubbhati.
 Người không hại bạn thường được
 cúng dường trong mọi nơi.
 363) *Sabbe amitte tarati*
Yo mittānam na dubbhati.
 Người không hại bạn hằng vượt qua kẻ
 thù.
 364) *Pāpamitto pāpasakho*
Pāpa acāra goraco.

Có bạn ác hăng có cử chỉ và nơi vắng
lai hèn hạ.

365) *Natthi bāle saḥāyatā* – Niềm bạn bè
hăng không có trong kẻ si mê.

366) *Atthamhi yātamhi sukhā saḥāyā* –
Khi hữu sự cần dùng, bạn hữu hăng
đem vui đến cho.

367) *Sace labhetha nipakaṃ*

Sahāya careyya tenattamano satimā.

Nếu được bạn thân trọng chú ý thì nên
hài lòng, có tri nhớ đi cùng họ.

368) *No ce labhetha nipakaṃ*

*Sahāyaṃ eko care na ca pāpāni
kayirā.*

Ví bằng không được bạn tận tâm thì
phải đi một mình và không nên làm tội
lỗi.

XX. Yacavagga – Phần Khất

369) *Na ce yācanti sappaññā* – Những
người có trí tuệ không xin.

370) *Yācako appiyo hoti* – Người xin
hăng là nơi không vừa lòng (của thí
chủ).

371) *Yācaṃ adadamappiyo* – Người bị
xin, khi không cho vật mà họ xin, hăng
là nơi không hài lòng (của kẻ xin).

372) *Desso ca hoti atiyācanāya* – Người
đáng ghét vì xin quá mực.

373) *Na taṃ yāce yassa piyaṃ jigimse* –
Không nên xin vật mà mình đã biết là
vật vừa lòng của người ta.

XXI. Rajavagga – Phần Vua

374) *Rājā mukhaṃ manussanaṃ* – Đức
vua là đứng đầu dân chúng.

375) *Sabbāṃ raṭṭhaṃ sukhaṃ hothi*
Rājā ce hoti dhammiko.

Nếu Đức vua là bậc hộ pháp thì toàn
dân được an lạc.

376) *Kuddhaṃ appaṭikujjhanto*
Rājā raṭṭhassa pūjito.

Đức vua không sân với kẻ sân, thì
được nhân dân cúng dường.

377) *Puttakaṃ viya rājāno*

Pajaṃ rakkhantu sabbadā.

Đức vua hãy bảo vệ quốc dân, cho
giống như cha thương con mãi mãi.

XXII. Vacavagga – Phần Ngôn

378) *Mokkho kalyāṇiyā sādhu* – Lời nói
lành khiến lợi ích được thành tựu.

379) *Mutvā tapati pākikaṃ* – Người nói
dữ hăng phiền muộn.

380) *Duṭṭhassa pharusā vācā* – Người
sân hay nói lời thô lỗ.

381) *Abhūta vedī nirayaṃ upeti* – Kẻ nói
dối hăng vào đến địa ngục.

382) *Samvohārena soceyyaṃ
veditabhaṃ* – Nên biết người trong
sạch bằng lời nói.

383) *Vācaṃ muñceyya kalyāṇiṃ* – Nên
phát biểu lời thanh nhã.

384) *Manuññameva bhāseyya* – Chỉ nên
nói lời làm hài lòng.

385) *Na hi muñceyya pāpikaṃ* – Không
nên nói lời tội lỗi.

386) *Kalyāṇameva muñceyya*

Na hi muñceyya pāpikaṃ

Mokkho kalyāṇiyā sadhu

Mutvā tappati pāpikaṃ.

Phải nói lời lành, không nên phát biểu
bằng giọng bất nhã, sự bày tỏ lời êm
tai khiến lợi ích, được kết quả, kẻ thốt
lời thô lỗ hăng ưu sầu.

387) *Piyavācameva bhāseyya*

Vā vācā patinanditā

Yaṃ anādāya pāpāni

Paresaṃ bhāsate piyaṃ.

Người nên nói lời thanh nhã cho thính
giả hài lòng, vì người lành hăng không
vừa lòng lời thô lỗ, chỉ nên phát biểu
lời tao nhã thôi.

388) *Yañhi kayirā tanhi vade*

Yaṃ na kariyā na taṃ vade

Aka rontam bhāsamaṇaṃ

Parijānanti paṇḍitā.

Người làm việc gì, mới nên nói tới việc đó, không làm việc gì, không nên nói đến việc đó, bậc minh triết hằng phân biệt người không làm mà chỉ nói.

389) *Yo nindiyam pasamsati*
Tam vā nindati yo pasamsiyo
Vicinati mukhena so kalim
Kalinā tena sukham na vindati.

Kẻ nào ca tụng người đáng khiển trách hoặc quở trách, người đáng tán dương, kẻ đó hằng tích trữ tội bằng miệng, thì không được vui, vì lẽ đó.

XXIII. Viriyavagga – Phần Cần Mẫn

390) *Viriyena dukkhamacceti* – Người thoát khổ được, nhờ bởi sự cần chuyên.

391) *Akitāsu vinde hadayassa santim* – Người không lười phải được yên tâm.

392) *Ajjeva kiccamātappam* – Phải gấp làm việc cho cần mẫn trong ngày nay.

393) *Kareyya yoggam*
dhuvamappamatto – Người không sợ ý nên cương quyết làm cho cần mẫn.

394) *Yathā yathā yatha Iabhetha attham*
Tathā tathā tattha parakkameyya.

Được lợi ích trong nơi nào, bằng cách nào, nên cần mẫn trong nơi đó, bằng cách đó.

395) *Yo ca vassasatam jīve*
Kusīto hīnavīriyo
Ekāham jīvitam seyyo
Viriyam ārabhato dalham.

Kẻ nào lười biếng mà trụ lạc thấp hèn, dù sống đến trăm năm cũng không bằng người có tinh tấn, tâm kiên cố sống một ngày, vẫn cao quý hơn.

XXIV. Saccavagga – Phần Chân Thật

396) *Saccam have sadhutaram rasānam*
– Vị chân thật quả nhiên quý hơn tất cả vị.

397) *Saccam ve amatā vācā* – Lời nói chân thật là lời nói bất diệt.

398) *Saccena kittim pappoti* – Người được danh vọng nhờ sự thật.

399) *Saccamanurakkheyya* – Phải nên gìn giữ sự thật.

XXV. Veravagga – Phần Thù

400) *Ye varam upanayhanti*
Veram tesam na sammati.

Người kết oan trái là gây oan trái.

401) *Ye varam nūpanayhanti*
Veram tesūpasammati.

Người không kết oan trái, được yên lặng.

402) *Averena ca sammati* – Oan trái được yên lặng bằng không kết oan trái.

XXVI. Santutthavagga – Phần Hỷ Duyệt¹¹

403) *Santutthī paramam dhanam* – Sự hỷ duyệt là của quý nhất.

404) *Tutthī sukhā yā itarītarena* – Sự vừa lòng với đồ dùng tùy có tùy được đem an vui đến cho.

405) *Sukho viveko tutthassa*
sutadhammassa passato – Sự vắng lặng của người hỷ duyệt nghe và thấy pháp rõ rệt đem vui đến cho.

406) *Yam laddham tena tutthabbam* – Được vật gì nên vừa lòng với vật ấy.

407) *Salādhām nātimaññeyya* – Không nên khinh suất lợi của mình.

XXVII. Samanavagga – Phần Samôn

408) *Samañīdha aranā loke* – Bậc Samôn trong giáo pháp này không phải là người thù trong đời.

409) *Na hi pabbajito parūpaghātī*
Samaṇo hoti param viheṭhanyanto.

¹¹ Tình trạng vừa lòng vui thích đồ dùng mình có. Contentment is better than riches (an phận hơn giàu sang).

Bậc xuất gia giết hại người không phải là Sa-môn.

410) *Asaññato pabbajito na sādhu* – Bậc xuất gia không chế ngự là không tốt.

411) *Apeto damasaccena na so kāsāvamarahati* – Người nào không tự ức chế và không chơn thật thì không nên mặc y ca sa.

412) *Subhāsitaḍḍhajā isayo* – Những bậc đạo sĩ có thiện ngôn là biểu hiện.

413) *Samaṇo assa sussamaṇo* – Bậc Sa-môn thì phải là Sa-môn chân chánh.

414) *Sāmaññe samaṇo tiṭṭhe* – Bậc Sa-môn phải trú trong sự phù hợp của Sa-môn.

XXVIII. Samaggivagga – Phần Hòa

415) *Sukhā sanghassa sāmaggī* – Sự hòa thuận của đoàn thể tạo cho an vui.

416) *Sabbesaṃ sanghabhūtānaṃ Samaggī vuddhisādhikā.*

Sự hòa thuận của tất cả đoàn thể khiến sự phát đạt được tăng gia.

XXIX. Silavagga – Phần Giới

417) *Sīlaṃ yāva jarā sādhu* – Giới cho lợi ích được thành tựu đến già.

418) *Sukaṃ yāva arā sīlaṃ* – Giới cho điều vui đến già.

419) *Sīlam loke anuttaro* – Giới là vô song trong đời.

420) *Samvāsena sīlam veditabbam* – Giới được biết do sự ngụ chung cùng nhau.

421) *Sādhu sabbattha samvaro* – Sự ức chế trong mọi nơi là quý.

422) *Saññamato veram na cīyati* – Khi cố ý thận trọng thì thù oán không phát sinh.

423) *Sīlam rakkheyya medhāvī* – Bậc trí tuệ nên trì giới.

424) *Ādi sīlam patitṭhā ca Kalyāṇānaṃca matukaṃ Pamukhaṃ sabbadham mānaṃ Tasmā sīlaṃ visodhaye.*

Giới là nơi nương mình đầu tiên, là mẹ của tất cả thiện pháp, là đứng đầu các pháp, vì thế phải trau dồi giới cho tinh khiết.

425) *Idheva kittiṃ labhati Pecca sagge ca sumaṇo Sabbattha sumano dhīro Sīlesu susamāhito.*

Bậc trí tuệ đã kiên cố trong giới hằng có danh dự trong đời này, thác ròi hằng hơn hử trong cõi Trời, gọi là được hài lòng trong hai cõi.

426) *Idheva nindaṃ labhati Peccāpāye ca dummano Sabbattha dummano bālo Sīlesu asamāhito.*

Kẻ ngu dốt không trú vững trong giới, hằng bị khiển trách trong đời này, chết ròi hằng thâm trong khổ cảnh, gọi là thất vọng trong hai nơi.

427) *Kāyena vācāya ca yodha sannato Manasā ca kīñci na karoti pāpaṃ Na attahetu alikaṃ bhāṇāti Tathāvidhaṃ sīlavantaṃ vadanti.*

Người nào trong đời này ức chế thân, khẩu, ý, không làm tội gì và không nói dối, như thế gọi là người có giới.

428) *Tasmā ha nārī ca naro ca sīlavā Aṭṭhangupetaṃ upavasasuposathaṃ Puññāni katvāna sukhudriyāni Aninditā saggamupenti thāna.*

Cho nên, nữ và nam, người có giới, thọ bát quan trai gồm có 8 chi làm phước có quả vui, mới không bị quả trách, thì hằng đến cõi trời.

429) *Na vedā samparāyā Na jāti napi bandhavā Sakañca sīlasaṃsuddham Samparāyasukhā vahaṃ.*

Bùa chú, phù pháp, thân quyến không đem vui đến cho đời sau được, phần giới của người được trong sạch ròi mới đem hạnh phúc đến cho trong cõi sau.

430) *Yo ca vassasataṃ jīve Dussīlo assamāhito*

*Ekāhaṃ jīvitam seyyo
Sīlavantassa jhāyino.*

Người có giới tham thiền, dù sống một ngày cũng cao quý hơn kẻ phá giới không có tâm kiên cố sống đến trăm năm.

431) *Sīlamevidha sikketha
Asmiṃ loke susikkhitaṃ
Sīlaṃ hi sabbasampattiṃ
Upanāmeti sevitaṃ.*

Nên học tập giới trong đời này, vì giới được học tập kỹ càng và thực hành rồi trong đời này, hằng đem đến tất cả giai đoạn thiền định.

432) *Sīlaṃ rakkheyya medhāvī
Patthayāno tayo sukhe
Pasaṇisaṃ vittilābhañca
Pecca sagge pamodanaṃ.*

Bậc trí tuệ khi mong mỗi ba điều an lạc: sự khen ngợi, sự được của cải và được vui cõi trời, thì phải trì giới.

433) *Sīlavā hi bahū mitte
Saññamenādhigacchati
Dussīlo pana mittehi
Dhaṃsato pāpamācaram.*

Người có giới hằng được nhiều bạn do sự ức chế (thân, khẩu). Phần kẻ phá giới hành động xấu xa hằng chia rẽ bạn bè.

XXX. Sevanavagga – Phần Kết Giao

434) *Aticiraṃ nīvāsena piyo bhavati appiyo
– Bối ngụ chung cùng nhau quá lâu,
khiến người thương yêu cũng bất mãn.*

435) *Dukkho pālehi saṃvāso
Amitteneva sabbadā*

Ngụ cùng người si mê hằng đem khổ đến cho, như ở chung với kẻ thù.

436) *Sukho have sappurisena sangamo –
Kết giao với bạn tịnh giả đem an vui đến cho.*

437) *Na pāpajanasamsevī
Accantaṃ sukhamedhati.*

Người không kết giao với kẻ dữ hằng được vui mà thôi.

438) *Bālasangatacārī hi
dīghamaddhmana socati – Người giao
kết với kẻ si mê hằng phiền muộn lâu dài.*

439) *Yattha verī nivisati na
Vase tattha paṇḍito.*

Kẻ thù ở nơi nào, bậc minh triết không nên ngụ nơi đó.

440) *Sanketheva amittasmiṃ – Phải ngờ
vực kẻ thù.*

441) *Mitasmimpi na vissase – Dù bạn bè
cũng không nên tin cậy.*

442) *Na vissase avissatthe – Không nên
tin cậy người không tâm phúc.*

443) *Vissatthepe na vissase – Dù là với
người thân tín cũng không nên quá tin
nhiệm.*

444) *Nāsmase ka tapāpamhi – Không
nên tin cậy kẻ làm ác.*

445) *Nāsmase attatthapaññamhi –
Không nên tin cậy kẻ lợi kỷ.*

446) *Ātisantepi nāsmase – Không nên
tin cậy kẻ giả vờ kín đáo.*

447) *Na santhamvaṃ kāpurisena
kayirā – Không nên thân mật với kẻ
xấu.*

448) *Māssu bālena sabbadā – Đừng
kết giao với kẻ si mê, vì họ tương tự
như kẻ thù vậy.*

449) *Asante nūpaseveyya
Santa seveyya paṇḍito
Asanto nirayaṃ nenti
Santo pāpenti sugatiṃ.*

Bậc minh triết không nên giao kết với bậc vô trí thức, phải thân cận cùng bậc tịnh giả, vì bậc vô trí thức hằng dẫn đến địa ngục, người tịnh giả hằng dắt đến cõi trời.

450) *Pāpamitte vivajjetvā
Bhajeyyūttamapuggale
Ovade cassa tiṭṭheyya
Patthento acalaṃ sukhaṃ.*

Người mong sự vui vững bền phải lánh xa bạn ác, chỉ kết giao với bậc ưu tú và nên tuân lời dạy của ngài.

451) *Yādisaṃ kurute mittam*

Yadisañcūpasevati

Sopi tādisato hoti

Sahavāso hi tādiso.

Người kết giao với kẻ nào, làm bạn với người thế nào, họ sẽ như vậy, vì sự chung đụng với nhau hằng là như thế.

452) *Saddhena ca pesalena ca*

Paññavatā bahussutena ca

Sakhitam hi karayya paṇḍito

Bhaddo sappurisehi sangamo.

Bậc minh triết kết giao với người có sự tín ngưỡng, có giới, đáng thương yêu, có trí tuệ và là bậc đa văn, vì sự kết bạn với người ngoan là điều thanh vượng.

XXXI. Sattivagga – Trí Nhớ

453) *Sati lokasmi jāgaro* – Trí nhớ là pháp đánh thức trong đời.

454) *Satimato sadā bhaddam* – Người có trí nhớ hằng được tấn phát.

455) *Satimā sukhamedhati* – Người có trí nhớ thường được vui.

456) *Satimato suve seyyo* – Người có trí nhớ mỗi ngày hằng ưu tú.

457) *Rakkhamāno sato rakke* – Người quan sát nên có trí nhớ bảo vệ.

XXXII. Saddhāvagga – Phần Tín

458) *Saddhā bandhati pātheyyam* – Đức tin sưu tập sự dự phòng (tức thiện pháp).

459) *Saddhā sādhu patiṭṭhitā* – Đức tin vững chắc rồi khiến lợi ích được thành tựu.

460) *Sukhā saddhā patiṭṭhitā* – Đức tin chắc chắn rồi đem vui đến cho.

461) *Sadhīdha vittam purisassa settham* – Đức tin là của báu của người trong đời này.

462) *Ekopi saddho medhāvī*

Assaddhānam ca nātinam

Dhammaṭṭho sīlassampanno

Hoti atthayā bandhunam.

Người có đức tin, có trí tuệ, trú trong pháp đầy đủ giới hạnh, dù là một mình, hằng có lợi ích đến thân quyến và bạn bè.

463) *Dassanakāmo sīlavatam*

Saddhammam sotumicchati

Vineyya maccheramalam

Sa ve saddhoti vuccati.

Người nào trông mong thấy bậc có giới, ước ao nghe chánh pháp, từ bỏ tâm dơ bẩn, keo kiệt, người đó gọi là bậc có đức tin.

464) *Saddho sīlena sampanno*

Yaso bhogasamappito

Yam yam padessaṃ bhajati

Tattha tattheva pūjito.

Người có đức tin, gồm cả giới, có tước vị, đi đến xứ nào, hằng được cúng dường trong xứ đó.

465) *Ye nam dadanti saddhāya*

Vipassannena cetasā

Tameva nanaṃ bhajati

Asmiṃ loke paramhi ca.

Những kẻ nào có tâm trong sạch cho cơm bằng đức tin, các kẻ đó được cơm cả đời này sang đời khác.

Hồi hướng

Phần phước pháp thí này chúng tôi thành kính hồi hướng quả phúc lành này đến các bậc ân nhân của chúng tôi nhất là thầy tổ đã dày công dạy bảo chúng tôi trở nên người chánh kiến. Cầu xin cho các ngài luôn luôn được nhiều sức khỏe tu hành tinh tấn đắc được đạo quả Niết-bàn, như là Ngài Hộ Tông đã dày công biên dịch ra quyển kinh này; cầu xin chư thiên hộ trì đến Ngài được vạn sự như ý.

Phần phước nữa chúng tôi cúng hiến đến các ngài Tứ đại thiên vương hộ trì bốn châu thiên hạ và tất cả chư thiên và chúng sanh trên mười muôn triệu thế giới ta bà luôn luôn được tăng phần an vui, hãy hộ trì tất cả thế giới, như là đất nước Việt Nam sớm được hòa bình thịnh vượng.

Với phần pháp thí này chúng tôi thành kính hồi hướng đến ông bà, cha mẹ chúng tôi đã quá vãng cho được sanh lên nhàn cảnh, còn hiện tiền cầu xin cho các vị đó được tăng long phước thọ và có đức tin nơi tam bảo, sớm gặp được chánh pháp để tu hành được mau giải thoát cho hết khổ, được an vui.

Thành kính

– *Dứt tác phẩm Phật ngôn (Pl.2513-Dl.1970)*–